

Số: 78 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Công nghệ Thông Minh và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 10/3/2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Công nghệ Thông Minh

Mã số thuế: 0105779873

Địa chỉ: Số 121 Nguyễn Ngọc Nại, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng công trình.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 2 lô 6 khu đô thị An Lạc, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1790

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 617/GCN-BXD ngày 19/9/2018./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Công nghệ Thông Minh;
- Sở XD Tp. Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1790
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: *HL* /GCN-BXD, ngày 10 tháng 4 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM XI MĂNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03; ASTM C184, C188, C204; AASHTO T133, T153, T192
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; ASTM C187, C191, C266, C451; AASHTO T131, T129
3	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11; ISO 679:09; TCVN 9488:12; ASTM C109; AASHTO T106
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22; EN 12350 2:09; ASTM C143-10a; AASHTO T119; BS 1881
5	Thử độ cứng Vebe	TCVN 3107:22
6	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:93; BS EN 12350-6; ASTM C138; AASHTO T121
7	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:22; ASTM C232; AASHTO T158; BS EN 12350-4; EN 480-4
8	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93; ASTM D2850; AASHTO T234; BS 1377:90
9	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:22; ASTM C173, C231, C233; AASHTO T152; JIS A1 128:05
10	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22; ASTM C642; EN 12390-7:
11	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22; ASTM C642; ASTM C1585; EN 12390-7
12	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:22; AASHTO T96; ASTM C131; BS 1881
13	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:22; ASTM C138, C642; AASHTO T121; EN 12390-7
14	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:22; DIN 1048; ASTM C1585, CRD C48; EN 12390-8
15	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:22; ASTM C157; AASHTO T160; JIS A1129:10
16	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:22; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140, T42
17	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:22; ASTM C293, C78; AASHTO T97, T177;
18	Xác định cường độ kéo khi bừa của bê tông	TCVN 3120:22; AASHTO T198; ASTM C496-11; ASTM B3067
19	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12
20	Xác định cường độ lắng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:22
21	Xác định độ pH của vữa và bê tông	TCVN 9339:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA		
22	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:06; ASTM C136; AASHTO T27; JIS A1102
23	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:06; ASTM C127, C128; AASHTO T84, T85; EN 1097
24	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; ASTM C127; AASHTO T85; EN 1097
25	Xác định khối lượng thể tích và độ hồng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29; AASHTO T19; TCVN 10322:14
26	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:06; ASTM C566; AASHTO T255; TCVN 10322:14
27	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; TCVN 9205:12; ASTM C117, C142; AASHTO T11, T112
28	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; ASTM C40; AASHTO T21; JIS A1105, A1142
29	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:06
30	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:06; ASTM C170, D2938
31	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:06; ASTM C131, C535; AASHTO T98, T327
32	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM D4791; AASHTO T335
33	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06; TCVN 9205:12
34	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:06; AASHTO T104; ASTM C88
35	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06; ASTM C142
36	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
37	Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06
38	Xác định chỉ số ES	AASHTO T176; ASTM D2419
39	Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	ASTM D1883; AASHTO T139
40	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C129:98; AASHTO 11306; JIS A1 141:07
41	Cát nghiền cho bê tông và vữa: Xác định hạt lượng hạt < 75mm, thành phần hạt, hàm lượng sét	TCVN 9205:12
42	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu mịn, độ góc cạnh của cốt liệu lớn	TCVN 8860-7:11; TCVN 11087:17
BÊ TÔNG NHỰA		
43	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T245; ASTM D1559
44	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:11; AASHTO T245; ASTM D1559
45	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T245; ASTM D1559
46	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; AASHTO T245; ASTM D1559
47	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; AASHTO T245; ASTM D1559
48	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; AASHTO T245; ASTM D1559

ee

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
49	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11; AASHTO T245; ASTM D1559
50	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11; AASHTO T245; ASTM D1559
51	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11; AASHTO T245; ASTM D1559
52	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; AASHTO T245; ASTM D1559
53	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11; AASHTO T245; ASTM D1559
54	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; AASHTO T245; ASTM D1559
55	Phương pháp xác định mức độ các hạt được bao bọc trong hỗn hợp nhựa	AASHTO T195
56	Thí nghiệm độ ổn định với nước	TCVN 12914:20
57	Xác định sức kháng trượt bằng con lắc Anh	TCVN 10271:14
58	Xác định ảnh hưởng của nước đến hỗn hợp bê tông nhựa đầm chặt	AASHTO T283
BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		
59	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCN 58:84; ASTM D5329; AASHTO T27
60	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa: Xác định thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:20
NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LÔNG		
61	Xác định độ kim lún, chỉ số kim lún PI theo phụ lục II Thông tư 27/2014/TT-BGTVT	TCVN 7495:05; ASTM D5; AASHTO T49
62	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T51
63	Xác định điểm hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53
64	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:05; ASTM D92; AASHTO T48
65	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D6; AASHTO T47
66	Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
67	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228
68	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN8818-5:11
69	Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:05
70	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625; AASHTO T182
CƠ LÝ ĐẤT, CÁT, CÁP PHỐI ĐÁ DẼM TRONG PHÒNG		
71	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100; ASTM D854
72	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216; AASHTO T265

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
73	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T89, T90; ASTM D4318
74	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T88, T27, ASTM C136, D1140, D422
75	Xác định sức chống cắt của đất	TCVN 4199:12; ASTM D3080, 3090; AASHTO T236
76	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2435
77	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698
78	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204
79	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193
80	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166
81	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12, GOST 24143
82	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12, ASTM D4829, ASTM D4546
83	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12; ASTM D427, AASHTO T92
84	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
85	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12, BS 1377
86	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12; AASHTO T49, T215; ASTM D2434
87	Xác định các đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
88	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:12
89	Xác định hàm lượng muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:12
ĐẤT GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH		
90	Đất, cát gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chẻ, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11; ASTM D559, D560; D1633, D1634, D1635
91	Đất gia cố chất kết dính: Xác định đảm nén chặt, cường độ kháng ép, nén, môđun đàn hồi, độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa sấy	TCVN 9843:13; ASTM D559, D1633, D1634, D1635
THÉP, KIM LOẠI, MỎI HÀN		
92	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; AASHTO T68; ASTM A370, A615; ASTM A36/A36M, ASTM A615/A615M
93	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370; ASTM A90/A90M, A615; ASTM A36/A36M, ASTM A615/A615M
94	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10
95	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-Phương pháp kiểm tra bằng bột từ	TCVN 4396:18; TCVN 11244:18; TCVN 11759:16; TCVN 11762:16; AWS D1.1; AWS D1.5; AWS D11/D1.1M 2015; ASME V; ASME VIII; ASME B 31.1; ASME B 31.3; BS 5950-2; BS EN 9934-1,2,3

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
96	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:87; TCVN 6735:18; TCVN 11244:18; TCVN 11760:16; AWS D1.1; ASTM D1.5; AWS D11/D1.1M 2015; ASME V; ASME VIII; ASME B 31; EN 17640; ISO 5817; EN 583; EN 1330; EN 1712; EN 1713; EN 1714; EN 1206; EN 25817; ASTM E164:03; ASME BPV code:2011; HZ Z3060:94
97	Bulông, đai ốc: Kiểm tra kích thước hình học bulông, thử kéo, lực xiết, lực cắt	TCVN 1916:95; (ISO 898-1:09); 22TCN 201:91; ASTM A370-10; ASTM E8-09; ASTM F606-10; BS 3692:01; BS B1186:95; HS B51:00; HS Z2241:98; ASTM A325
98	Thử kéo thép cốt bê tông mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09; ACI 318; JGJ 18; JGJ 107; JG 163
99	Cáp dự ứng lực trước: Thử cường độ kéo, độ tụt nê, neo	TCVN 10952:15; TCVN 10568:17; BS 4447:73; ASTM A416/416M
100	Thép cốt bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: Xác định độ bền kéo, uốn	TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; BS 4449; ASTM A1061; BS E1002
101	Xác định lực căng của tấm lưới làm rọ đá	ASTM A975; ASTM A83
VỮA XÂY DỰNG, BỘT BẢ		
102	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:22
103	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:22; ASTM C1437; BS EN 445
104	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:22; BS EN 445
105	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:22; ASTM C1437; ASTM C941; BS EN 445
106	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:22; BS EN 445
107	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:22; BS EN 445
108	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:22; ASTM C349; BS EN 445
109	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:22; ASTM D4541
110	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:22
111	Vữa cho bê tông nhẹ: Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động, khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi, thời gian bắt đầu đông kết, cường độ nén, cường độ bám dính, xác định hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028:11
112	Vữa không co trộn sẵn: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài vữa đã đông rắn, độ co khô của vữa	TCVN 9204:12; TCVN 8824:11; EN 445, ASTM C939, C1437, C230, ASTM C827, C1090, ASTM C157, C596
113	Vữa chèn cáp dự ứng lực: Xác định lượng vón cục trên sàng, xác định độ chảy, xác định độ giãn nở, xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng, xác định thời gian đông kết, xác định cường độ nén	TCVN 11971:18, BS EN 447

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
114	Bột bả: Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết, độ cứng bề mặt, độ bám dính với nền, độ giữ nước	TCVN 7239:14
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
115	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:20; 22TCN 02:1971; TCVN 8729:12; AASHTO T204; BS 1377-9
116	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:12; 22TCN 346:06; ASTM D1556; AASHTO T191; BS 1377-9
117	Xác định môđun đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:11; AASHTO T221; ASTM D1195
118	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cân Belkeman	TCVN 8867:11; AASHTO T256; ASTM D4695
119	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950/E1082
120	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965
121	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12; ASTM D1143
122	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:12; ASTM D6760
123	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12
124	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén bê tông	TCVN 9335:12
125	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12
126	Đo điện trở đất	TCVN 9385:12; BS 6651; ASTM G187, BS 5930
127	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1194; AASHTO T235; BS 1377-9; GB 50007; BG 50021
128	Xác định lực liên kết cốt thép, Bu lông trong bê tông	TCVN 9490:12; ASTM C900; ASTM E488; ASTM E1512; ASTM D4435; BS 8539
129	Đánh giá chất lượng bê tông bằng phương pháp xung siêu âm	TCVN 9357:12, BS EN 12504-4:04; ASTM C597:09
130	Quan trắc lún công trình, đo chuyển vị ngang, đo độ nghiêng, trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9360:12; TCVN 9364:12; TCVN 9400:12; TCVN 9399:12
131	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429
DUNG DỊCH BENTONITE/POLYME		
132	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ pH, độ dày áo sét, độ ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:17; TCVN 13068:20; ASTM D4380; ASTM D4972; ASTM D6910; ASTM D4381; ASTM D6243
THÍ NGHIỆM GẠCH, SẢN PHẨM BÊ TÔNG		
133	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09; BS EN 772
134	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09; BS EN 772
135	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
136	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09; BS EN 772
137	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
138	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
139	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:09
140	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:09; BS EN 772
141	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11; ASTM C140
142	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
143	Gạch Terrazzo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:13; BS EN 13748
144	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ: Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước; khối lượng thể tích khô, độ co khô	TCVN 9030:17
145	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:95
146	Gạch Granito: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ chịu va đập xung kích, độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:95
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
147	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4506:12
148	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 4565:88
149	Độ pH	TCVN 6492:11
150	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
151	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:96
152	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:96
THỬ NGHIỆM SƠN, VÉCNI		
153	Xác định độ nghiêm mịn	TCVN 2091:15; ASTM D14758
154	Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy	TCVN 2092:13; ASTM D1475
155	Xác định hàm lượng chất rắn, chất tạo màng	TCVN 2093:08; ASTM D1475
156	Xác định độ phủ	TCVN 2095:93; ASTM D1475
157	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:15; ASTM D1475
158	Phương pháp cắt xác định độ dính bám của màng	TCVN 2097:15; ASTM D1475, D4541
159	Xác định độ cứng màng	TCVN 2098:15; ASTM D1475
160	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:13; ASTM D1475
161	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100:13; ASTM D1475
162	Xác định màu sắc	TCVN 2102:08; ASTM D6628; TCVN 10832:15
163	Xác định khối lượng riêng	ISO 2811-1:11, TCVN 10237-1:13
164	Sơn tường - Sơn nhũ tương: Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn, xác định độ bền nước của màng sơn, xác định độ bền kiềm của màng sơn, độ rửa trôi, chu kỳ nóng lạnh, xác định độ thấm nước	TCVN 8652:12; TCVN 8653:12; ASTM D870; ASTM D4213

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
165	Sơn epoxy: Tính đồng nhất, tính ổn định, độ mịn, thời gian khô, khả năng thi công, bề ngoài màng sơn, độ bóng, độ bền va đập, khả năng chịu kiềm, chịu muối, chịu xăng, hàm lượng chất không bay hơi, độ bền thời tiết	TCVN 9014:2011; TCVN 5669:13; TCVN 8792:11; ASTM D2485-91; JIS K 5551:02; ISO 2808; ISO 15528; ISO 1513; ISO 1524; ISO 2813; ISO 6272
166	Sơn tín hiệu giao thông, sơn vạch đường hệ nước: Xác định độ mịn, độ bền rửa trôi, độ chịu dầu, độ chịu muối, kiềm, chịu nước, độ mài mòn	TCVN 8786:11; TCVN 8787:2011
167	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo, sơn phản quang: Xác định chất tạo màng, hàm lượng hạt thủy tinh, độ mài mòn, độ kháng cháy, khối lượng riêng, độ chống trượt, chiều dày màng sơn, nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:18

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.



Handwritten signature or mark.